

Số: **73** /2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày **20** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3908/TTr-STC ngày 14/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng:

Tất cả các tổ chức, đơn vị được nhà nước giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng quản lý chợ; tổ chức, cá nhân quản lý, kinh doanh tại các chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An (kể cả kinh doanh ki ốt cố định và kinh doanh ở địa điểm không cố định).

Điều 2. Mức giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
I/ Chợ Vinh					
<i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i>					
a) Quầy thường					
Loại 1	đồng/m ² /tháng	130.000			
Loại 2	đồng/m ² /tháng	118.500			
Loại 3	đồng/m ² /tháng	95.000			
Loại 4	đồng/m ² /tháng	77.500			
Loại 5	đồng/m ² /tháng	60.000			
Loại 6	đồng/m ² /tháng	43.500			
Loại 7	đồng/m ² /tháng	30.000			
Loại 8	đồng/m ² /tháng	24.000			
b) Quầy góc					
Loại 1	đồng/m ² /tháng	190.000			
Loại 2	đồng/m ² /tháng	166.000			
Loại 3	đồng/m ² /tháng	142.000			
Loại 4	đồng/m ² /tháng	118.500			
Loại 5	đồng/m ² /tháng	83.500			
Loại 6	đồng/m ² /tháng	60.000			
Loại 7	đồng/m ² /tháng	41.500			
Loại 8	đồng/m ² /tháng	36.000			

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
<i>2. Địa điểm kinh doanh không cố định (hàng rong):</i>					
Loại 1: Hàng thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá...	đồng/lượt vào chợ	8.000			
Loại 2: Hàng nông cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm	đồng/lượt vào chợ	7.000			
Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán	đồng/lượt vào chợ	4.000			
II. Chợ Ga Vinh					
<i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i>					
a) Gian hàng đình chính mặt đường Trường Chinh và Phan Bội Châu					
Loại 1	đồng/m ² /tháng	126.000			
Loại 2	đồng/m ² /tháng	103.000			
Loại 3	đồng/m ² /tháng	96.000			
Loại 4	đồng/m ² /tháng	89.000			
b) Gian hàng nhà BQL và mặt đường Phan Bội Châu					
Loại 1	đồng/m ² /tháng	103.000			
Loại 2	đồng/m ² /tháng	91.000			
Loại 3	đồng/m ² /tháng	82.000			
c) Gian hàng phía đông					

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
nam đình chính và Tây nam nhà Ban quản lý					
Loại 1	đồng/m ² /tháng	68.000			
Loại 2	đồng/m ² /tháng	59.000			
d) Ki ốt mặt đường nội bộ					
Loại 1	đồng/m ² /tháng	60.000			
Loại 2	đồng/m ² /tháng	51.000			
Ki ốt Xuân Thành và chợ trời	đồng/m ² /tháng	25.000			
e) Quầy hàng đình chính 2 tầng					
Các quầy loại 1					
Loại 2 mặt đường	đồng/m ² /tháng	42.000			
Loại 1 mặt đường	đồng/m ² /tháng	34.000			
Các quầy loại 2					
Loại 2 mặt đường	đồng/m ² /tháng	34.000			
Loại 1 mặt đường	đồng/m ² /tháng	29.000			
Các quầy loại 3					
Loại 2 mặt đường	đồng/m ² /tháng	29.000			
Loại 1 mặt đường	đồng/m ² /tháng	19.000			
g) Đình phụ số 1+2+3					
Loại 2 mặt đường trong đình và giữa đình	đồng/m ² /tháng	25.000			
Loại quầy mặt ngoài đình phụ số 3 và phía đông đình					

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
số 2					
Loại 2 mặt đường	đồng/m ² /tháng	57.000			
Loại 1 mặt đường	đồng/m ² /tháng	44.000			
Loại còn lại	đồng/m ² /tháng	19.000			
h) Khu vực chợ trời					
Loại 2 mặt đường	đồng/m ² /tháng	25.000			
Loại 1 mặt đường	đồng/m ² /tháng	19.000			
<i>2. Địa điểm kinh doanh không cố định (hàng rong)</i>					
Loại 1: Hàng thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá...	đồng/lượt vào chợ	8.000			
Loại 2: Hàng nông cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm	đồng/lượt vào chợ	7.000			
Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán	đồng/lượt vào chợ	4.000			
III. Các chợ khác					
<i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i>					
a) Kiot cố định					
Vị trí kinh doanh loại 1	đồng/m ² /tháng	55.000	32.000	28.000	17.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đồng/m ² /tháng	46.000	28.000	18.000	11.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đồng/m ² /tháng	32.000	23.000	14.000	8.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đồng/m ² /tháng	28.000	14.000	9.000	5.000

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
b) Trong đình chợ					
Vị trí kinh doanh loại 1	đồng/m ² /tháng	55.000	32.000	23.000	14.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đồng/m ² /tháng	51.000	23.000	18.000	11.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đồng/m ² /tháng	46.000	18.000	14.000	8.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đồng/m ² /tháng	32.000	14.000	7.000	4.000
c) Lều bán kiên cố					
Vị trí kinh doanh loại 1	đồng/m ² /tháng	51.000	28.000	18.000	11.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đồng/m ² /tháng	41.000	23.000	14.000	8.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đồng/m ² /tháng	37.000	18.000	9.000	6.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đồng/m ² /tháng	23.000	9.000	6.000	4.000
2. Địa điểm kinh doanh không cố định					
Loại 1: Thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá, mực	đồng/lượt vào chợ	8.000	7.000	4.000	3.000
Loại 2: Hàng công cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm	đồng/lượt vào chợ	7.000	6.000	4.000	2.000
Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán	đồng/lượt vào chợ	3.000	3.000	3.000	2.000

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngoài ngân sách nhà nước:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá tối đa			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá tối đa			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
<i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i>					
a) Ki ốt cố định					
Vị trí kinh doanh loại 1	đồng/m ² /tháng	83.000	48.000	42.000	25.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đồng/m ² /tháng	69.000	42.000	27.000	16.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đồng/m ² /tháng	48.000	35.000	21.000	12.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đồng/m ² /tháng	42.000	21.000	14.000	7.000
b) Trong đình chợ					
Vị trí kinh doanh loại 1	đồng/m ² /tháng	83.000	48.000	35.000	21.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đồng/m ² /tháng	77.000	35.000	27.000	16.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đồng/m ² /tháng	69.000	27.000	21.000	12.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đồng/m ² /tháng	48.000	21.000	10.000	6.000
c) Lều bán kiên cố					
Vị trí kinh doanh loại 1	đồng/m ² /tháng	77.000	42.000	27.000	16.000
Vị trí kinh doanh loại 2	đồng/m ² /tháng	62.000	35.000	21.000	12.000
Vị trí kinh doanh loại 3	đồng/m ² /tháng	56.000	27.000	14.000	9.000
Vị trí kinh doanh loại 4	đồng/m ² /tháng	35.000	14.000	9.000	6.000
<i>2. Địa điểm kinh doanh không cố định</i>					
Loại 1: Thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá, mực	đồng/lượt vào chợ	10.000	9.000	6.000	4.000
Loại 2: Hàng công cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm	đồng/lượt vào chợ	9.000	8.000	6.000	3.000

Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá tối đa			
		Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ chưa xếp hạng
Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán	đồng/luot vào chợ	5.000	4.000	4.000	3.000

3. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Quyết định này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Khi thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có quyền quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào mức giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước, các tổ chức, đơn vị được nhà nước giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng quản lý chợ thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức giá quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

2. Căn cứ vào mức giá tối đa dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngoài ngân sách nhà nước, các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư chợ xác định mức giá cụ thể tùy theo đặc điểm, quy mô của từng chợ nhưng tối đa không được vượt quá mức giá tối đa quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

3. Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thu, nộp, quản lý giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn phụ trách.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về UBND tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bãi bỏ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 04/3/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, chế độ quản lý phí chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Đại